TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thu Hiền
Bà Đặng Thị Tuyết Hương
Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2022/TLST - HNGĐ ngày 06/7/2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/9/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Đặng Thu P, sinh năm 1984 (có mặt)
* Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)
* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
+ Cháu Phạm Quang T, sinh ngày 02/10/2004 (vắng mặt)
+ Cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 12/9/2008 (vắng mặt)
+ Cháu Phạm Ngọc Q1, sinh ngày 11/4/2015 (vắng mặt)
Đại diện theo pháp luật của cháu T, cháu Q1:
+ Chị Đặng Thu P, sinh năm 1984 (có mặt)
Đại diện theo pháp luật của cháu Q:
+ Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)
Đều có địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên
* Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai của chị Đặng Thu P tại Tòa án trong quá trình giải Q vụ án như sau: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M (nay là Uỷ ban nhân dân phường M) năm 2004. Vợ chồng sống cùng nhau một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, chung sống không hạnh phúc, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên kinh tế của vợ chồng có nhiều khó khăn; anh T mải chơi không quan tâm tới chị, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi nhau. Từ đầu năm 2022 vợ chồng anh chị tuy sống cùng nhà nhưng việc của ai người đó làm

không quan tâm tới nhau. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nên chị làm đơn ly hôn anh T đồng thời chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ chị từ đầu tháng 7/2022. Kể từ đó chị và anh T không còn chung sống cùng nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị không hàn gắn được, anh chị không thể về chung sống cùng nhau nên chị đề nghị Tòa án giải Q cho chị và anh T được ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Quang T, sinh ngày 02/10/2004; cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 12/9/2008; cháu Phạm Ngọc Q1, sinh ngày 11/4/2015. Hiện nay chị không có thai. Cháu T bị thiểu năng trí tuệ từ khi sinh ra, cháu không đọc, không nói được; bản thân cháu không tự chăm sóc được bản thân và hiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Ủy ban nhân dân thị xã M (khuyết tật nghe nói). Chị xác định cháu T và cháu Q1 rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên chị đề nghị Tòa án giải Q cho chị được nuôi hai cháu; anh T nuôi cháu Q. Do anh chị đều nuôi con nên chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cho chị, chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị xác định hiện nay chị làm nghề bán hàng thịt tại chợ tổ dân phố S, thời gian bán hàng sáng từ 07 giờ đến 11 giờ; chiều từ 16 giờ đến khoảng 18 giờ; thu nhập T bình 8.000.000 đồng/tháng; chị không thể cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án về thu nhập được. Ngoài ra, chị sống tại nhà đất của bố mẹ đẻ chị ở tổ dân phố S, phường M; chị cũng đã trao đổi với bố mẹ chị về việc ly hôn và nuôi con; bố mẹ chị sẽ tạo mọi điều kiện để chị có thể nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q. Về nợ: Chị và anh T không nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q. Về ruộng nông nghiệp: Chị không có ruộng nông nghiệp nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q. Về công sức: Vợ chồng chị không có công sức với hai bên gia đình nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q.

Tại biên bản lấy lời khai, anh T xác định: Anh và chị P là vợ chồng và được Ủy ban nhân dân xã M (Nay là phườngM) cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2004 như lời khai của chị P là đúng. Vợ chồng chung sống đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, anh mải chơi chưa quan tâm tới chị P dẫn đến chị P bức xúc bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và làm đơn ly hôn anh. Kể từ sau khi chị P làm đơn ly hôn, anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con nên đã nhiều lần gặp chị P để trao đổi nhưng chị P không nghe, cương Q ly hôn đồng thời chặn liên lạc với anh. Đến nay anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị P không đồng ý quay về chung sống cùng anh. Từ ngày chị P bỏ về nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng anh sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Trong trường hợp chị P cương Q xin ly hôn, anh xác định "giữ người ở chứ không giữ người đi" nên anh đề nghị Tòa án giải Q theo yêu cầu của chị P.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như lời khai của chị P là cháu Phạm Quang T, sinh ngày 02/10/2004; cháu Phạm Văn Q, sinh ngày 12/9/2008; cháu Phạm Ngọc Q1, sinh ngày 11/4/2015. Anh nhất trí với quan điểm của chị P về việc anh chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q đến khi cháu Q T niên, anh tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung; chị P chăm sóc nuôi dưỡng

cháu T và cháu Q1 đến khi cháu T và cháu Q1 T niên. Về việc cấp dưỡng nuôi con với chị P, anh xác định nếu chị P không yêu cầu hay có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con anh đều đồng ý. Anh xác định hiện nay anh làm lao động tự do, thu nhập 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/01tháng; do anh làm tự do nên tài liệu chứng cứ về thu nhập anh không thể cung cấp tài liệu cho Tòa án được. Anh xác định mọi yêu cầu của chị P đối với anh, anh đều đồng ý. Trường hợp sau này nếu chị P đi lấy chồng hoặc đi nước ngoài anh sẽ yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con sau. Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng anh không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải Q. Về vay nợ: Anh chị không nợ ai, không cho ai vay nợ nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q. Về ruộng nông nghiệp, anh không yêu cầu Tòa án giải Q. Về công sức: Vợ chồng anh không có công sức với hai bên gia đình nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu T nhưng không T do cháu T bị khuyết tật nghe, nói. Tại biên bản lấy lời khai của cháu Q, cháu Q1 thể hiện: Cháu Q có nguyện vọng ở với anh T, cháu Q1 có nguyện vọng ở với chị P. Cháu Q, cháu Q1 đều xác định không liên quan gì đến kinh tế của anh T, chị P nên hai cháu tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q. Sau này Tòa án đưa vụ án ra xét xử hai cháu đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị B (là mẹ đẻ chị P) trình bày: Bà xác nhận chị P và anh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2004. Quá trình sinh sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T mải chơi, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên kinh tế của vợ chồng có nhiều khó khăn. Chị P đã nhiều lần trao đổi với bà về việc làm đơn ly hôn anh T nhưng bà và gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không T. Đầu tháng 7/2022, chị P bỏ về nhà bà sinh sống, chị P có tâm sự với bà là không thể sống cùng anh T được nữa nên làm đơn ly hôn. Kể từ đó anh chị sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau. Bà và gia đình tiếp tục hòa giải để anh chị hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng vợ chồng anh chị không cải thiện được tình cảm, chị P cương Q không quay về chung sống cùng anh T, anh chị không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị P làm đơn ly hôn anh T, bà đề nghị Tòa án giải Q theo nguyện vọng của chị P để anh chị sớm ổn định cuộc sống. Bà đề nghị Tòa án giải Q cho chị P được chăm sóc cháu T và cháu Q1 do hiện nay cháu T là người khuyết tật, phát triển không bình thường; cháu Q1 còn nhỏ; cả hai cháu đều cần sự chăm sóc của người mẹ; bà cam kết sẽ tạo điều kiện cho chị P về nơi ăn ở để nuôi con và sẽ có trách nhiệm cùng chị P chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu. Bà xác định không liên quan gì đến vợ chồng chị P về kinh tế, bà không cho anh, chị vay cũng như không nợ anh chị nên bà tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q.

Quá trình giải Q vụ án, anh T đề nghị Tòa án giải Q vắng mặt. Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp cận chứng cứ công khai chứng cứ và hòa giải; anh T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải Q cho chị và anh T được ly hôn. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu T, cháu Q,

cháu Q1; hiện nay chị không có thai. Chị đề nghị Tòa án giải Q cho chị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và cháu Q1 đến khi hai cháu T niên, anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q đến khi T niên; chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, nợ, ruộng nông nghiệp, công sức chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải Q cho chị P được ly hôn anh T. Giao cháu T cho chị P chăm sóc nuôi dưỡng đến khi T niên, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình; giao cháu Q1 cho chị P chăm sóc nuôi dưỡng đến khi T niên; giao cháu Q cho anh T chăm sóc đến khi T niên; ghi nhận sự tự nguyện của anh chị về việc anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản, nợ, ruộng, công sức do chị P, anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q nên không phải giải Q. Chị P phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn là chị Đặng Thu P và anh Phạm Văn T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con. Chị P khởi kiện xin ly hôn anh T, anh T có nơi cư trú tại tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn là chị P, bị đơn là anh T cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân phường M, nên có đủ căn cứ xác định anh T, chị P đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã M (nay là Ủy ban nhân dân phường M) năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, chị P khởi kiện ly hôn đối với anh T sẽ được Tòa án xem xét và giải Q theo thủ tục ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Chị P, anh T là vợ chồng, có thời gian chung sống hạnh phúc đến đầu tháng 7 năm 2022 thì sống ly thân nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, kinh tế của vợ chồng khó khăn, anh T mải chơi chưa quan tâm tới chị P nên vợ chồng xảy ra xô xát. Anh T nhiều lần trao đổi với chị P, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị P cương Q ly hôn và chặn liên lạc với anh. Quá trình giải Q vụ án, anh T có quan điểm "giữ người ở chứ không giữ người đi", anh đề nghị Tòa án giải Q

theo yêu cầu của chị P; bản thân chị P xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được, anh chị không thể về chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án giải Q cho anh chị được ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên anh T không đưa ra được P án hàn gắn hạnh phúc vợ chồng, không đến tham gia phiên hòa giải và đề nghị giải Q theo yêu cầu của chị P, mặt khác anh chị đã được gia đình nhiều lần hòa giải nhưng không T và chị P cương Q đề nghị được ly hôn thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh chị mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên sẽ giải Q cho chị P và anh T ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của anh chị.

[2.2]. Về con chung: Chị P, anh T có 03 con chung là cháu Phạm Quang T, sinh ngày 02/10/2004; cháu Phạm Văn Q, sinh năm 12/9/2008; cháu Phạm Ngọc Q1, sinh năm 11/4/2015. Cháu T bị khuyết tật, không giao tiếp, không tự chủ hoàn toàn được sinh hoạt và hiện cháu được hưởng trợ cấp dạng khuyết tật nghe, nói, mức độ khuyết tật nặng theo Q định về việc điều chỉnh trợ cấp xã hội số 3485/QĐ - CTUBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã M. Quá trình giải Q vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu T nhưng không lấy được lời khai của cháu do cháu là đối tượng khuyết tật; anh T, chị P đều đề nghị Tòa án giải Q chị P chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và cháu Q1 đến khi T niên, anh T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q đến khi T niên; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của anh chị thì thấy thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu Q1, cháu Q cũng như việc chăm sóc cháu T là người khuyết tật và anh chị đều có đủ điều kiện để nuôi con nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với cháu T, do cháu là đối tượng khuyết tật nên chị P phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng cháu đến khi T niên, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải Q vụ án, chị P, anh T đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải Q về tài sản chung, nợ, ruộng, công sức của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải Q.

[3]. Về án phí: Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thu P được ly hôn anh Phạm Văn T.

[2]. Về con chung: Giao cháu Phạm Quang T, sinh ngày 02/10/2004 cho chị Đặng Thu P chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu T T niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình. Giao cháu Phạm Ngọc Q1, sinh ngày 11/4/2015 cho chị Đặng Thu P chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Q1 T niên (đủ 18

tuổi). Giao cháu cháu Phạm Văn Q, sinh năm 12/9/2008 cho anh Phạm Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Q T niên (đủ 18 tuổi)

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị P có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh T, chị P thực hiện quyền này.

Anh T, chị P có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

[3]. Về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải Q.

[4]. Án phí: Chị Đặng Thu P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị P đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013124 ngày 06/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Chị P đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND thị xã M;*
- *Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *Chi cục T.H.A DS thị xã M;*
- *Đương sự;*
- *UBND phường M;*
- *Lưu HS vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

NGUYỄN THỊ OANH

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

VŨ THU HIỀN ĐẶNG THỊ TUYẾT HƯƠNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA

NGUYỄN THỊ OANH